



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Quarterfinals	Semifinals	Finals
1/ 676	吳中宏	TYC	144	吳中宏 (TYC)	吳中宏 (TYC) 139
8/ 589	張有志	TPC	125	146	
5/ 644	鄭自強	TPC	127	楊鈞凱 (TNC)	吳中宏 (TYC) 139
4/ 649	楊鈞凱	TNC	135	130	
3/ 651	張志強	TYC	137	張志強 (TYC)	曾隆輝 (TYC) 133
6/ 644	張浩遠	NTPC	130	133	
7/ 626	徐愷	TPC	125	曾隆輝 (TYC)	133
2/ 654	曾隆輝	TYC	138	135	
GOLD 吳中宏 (TYC)					
SILVER 曾隆輝 (TYC)					
BRONZE 張志強 (TYC)					

Final Rank		
1	吳中宏	TYC
2	曾隆輝	TYC
3	張志強	TYC
4	楊鈞凱	TNC
5	張浩遠	NTPC 130
6	鄭自強	TPC 127
7	張有志	TPC 125
7	徐愷	TPC 125



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals
1/ 676	吳中宏 -Bye-	TYC		吳中宏 (TYC) 144
9/ 552	石銘豪	TNC	115	張有志 (TPC) 125
8/ 589	張有志	TPC	123	
5/ 644	鄭自強	TPC	135	鄭自強 (TPC) 127
12/ 525	陳昆崙	TCC	113	
13/ 499	吳朝農	TNC	113	楊鈞凱 (TNC) 135
4/ 649	楊鈞凱	TNC	131	
3/ 651	張志強	TYC	140	張志強 (TYC) 137
14/ 469	陳柏丞	KHC	99	
11/ 527	廖竝旗	KHC	95	張浩遠 (NTPC) 130
6/ 644	張浩遠	NTPC	126	
7/ 626	徐愷	TPC	132	徐愷 (TPC) 125
10/ 539	陳新曜	TCC	120	
15/ 426	林青法	TCC	23	曾隆輝 (TYC) 138
2/ 654	曾隆輝	TYC	134	



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	吳中宏	TYC	桃園市
2	曾隆輝	TYC	桃園市
3	張志強	TYC	桃園市
4	楊鈞凱	TNC	臺南市
5	張浩遠	NTPC	新北市
6	鄭自強	TPC	臺北市
7	張有志	TPC	臺北市
	徐愷	TPC	臺北市
9	吳朝農	TNC	臺南市
	廖竝旗	KHC	高雄市
	林青法	TCC	臺中市
	石銘豪	TNC	臺南市
	陳新曜	TCC	臺中市
	陳崑崙	TCC	臺中市
	陳柏丞	KHC	高雄市